

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 17/3/2023
V/v: *Tranh chấp Ly hôn và nuôi
con*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Khanh; Bà Nguyễn Thị Thành

- Thư ký phiên tòa: ông Trịnh Minh Chử - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường thôn L, xã C, huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2022, về tranh chấp “ *Ly hôn, nuôi con* ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐ XXST-HNGĐ ngày 03 tháng 03 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Minh T– Sinh năm: 1991

Trú tại: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L – Sinh năm 1995

HKTT : Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện đang ở tại: Thôn L, xã A, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn anh Phạm Minh T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L quen biết nhau trong quá trình vào tỉnh Bình Dương làm ăn, sau một thời gian tìm hiểu yêu thương nhau, anh chị tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Sau khi cưới vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị L đã đem con nhỏ về quê bố mẹ chị ở tỉnh Quảng Bình. Đến đầu năm 2022, anh và chị L chính thức ly thân. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Minh Duy T1, sinh ngày 09/8/2015 và cháu Phạm Minh T2, sinh 24/9/2021. Anh có nguyện vọng

được nuôi cháu T1, còn chị L trực tiếp nuôi cháu T2, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị L trong bản tự khai ngày 01/01/2023 trình bày: Chị và anh Phạm Minh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên chị đã mang theo con nhỏ về quê ngoại ở Quảng Bình sống. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị nhất trí; Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Minh Duy T1, sinh ngày 09/8/2015 và cháu Phạm Minh T2, sinh 24/9/2021. Cháu T1 hiện đang ở với anh T, còn cháu T2 ở với chị nên chị đề nghị được trực tiếp nuôi cháu T2, anh T trực tiếp nuôi cháu T1 đến đủ tuổi thành niên, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu; Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C: anh Phạm Minh T và chị Nguyễn Thị L có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa, anh chị đã có 02 con chung là cháu Phạm Minh Duy T1 và Phạm Minh T2. Anh chị đi làm ăn thỉnh thoảng mới về địa phương nên mâu thuẫn thế nào, chính quyền địa phương không biết vì anh chị cũng không đề nghị hòa giải và báo cáo chính quyền địa phương. Cháu Phạm Minh Duy T1 hiện đang học tại trường tiểu học xã C.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 điều 147 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27- NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị xử cho anh Phạm Minh T được ly hôn chị Nguyễn Thị L; Về con chung: Đề nghị giao cháu T1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 đến đủ tuổi thành niên, vấn đề cấp dưỡng con chung anh chị không yêu cầu nên không xem xét; Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét; Về án phí: anh T phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thẩm quyền: Nguyên đơn anh Phạm Minh T và chị Nguyễn Thị L đều có hộ khẩu tại thôn Q,xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2].Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3].Về thủ tục xét xử vắng mặt: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Phạm Minh T và chị Nguyễn Thị L đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt anh T, chị L theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Anh Phạm Minh T và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 – Luật hôn nhân gia đình.Trong quá trình chung sống giữa anh T và chị L phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2022. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu giải quyết ly hôn của anh T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51; Điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Phạm Minh Duy T1, sinh 09/8/2015 và cháu Phạm Minh T2, sinh 24/9/2021. Vợ chồng đều thống nhất giao cháu T1 cho anh T, giao cháu T2 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 - NQ326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Minh T được ly hôn chị Nguyễn Thị L

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh Duy T1, sinh ngày 09/8/2015 cho anh Phạm Minh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Minh T2, sinh ngày 24/9/2021 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Hai bên có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản

trở.Vì quyền lợi của con, các đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng và thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: anh Phạm Minh T phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010415, ngày 19/12/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: anh Phạm Minh T, chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án DS huyện C;
- UBND xã C ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thanh